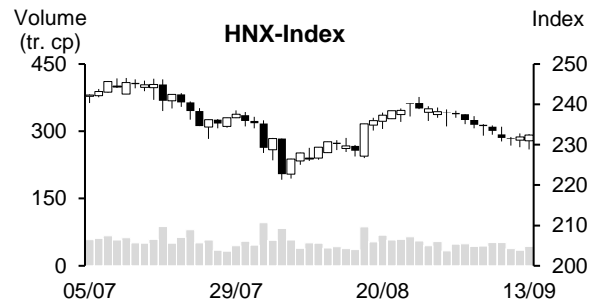
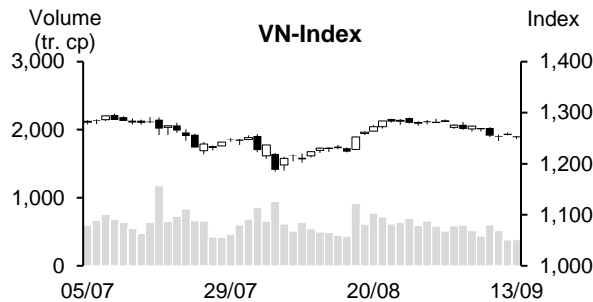


13/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,251.71	-0.37%	1,294.30	-0.26%	232.42	0.22%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>482.24</b>	<b>11.15%</b>	<b>177.01</b>	<b>8.97%</b>	<b>47.09</b>	<b>-0.45%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>383.76</b>	<b>0.64%</b>	<b>118.54</b>	<b>-19.06%</b>	<b>43.50</b>	<b>26.36%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	587.43	-34.67%	194.77	-39.14%	50.90	-14.54%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>11,179</b>	<b>6.71%</b>	<b>5,642</b>	<b>13.48%</b>	<b>747</b>	<b>-21.22%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>9,166</b>	<b>-1.37%</b>	<b>4,351</b>	<b>-4.30%</b>	<b>650</b>	<b>-0.54%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,790	-33.53%	6,400	-32.01%	971	-33.10%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	163	35%	10	33%	80	38%
<b>Số mã giảm</b>	210	45%	18	60%	61	29%
<b>Số mã đứng giá</b>	90	19%	2	7%	69	33%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch kém sắc phiên ngày cuối tuần trong bối cảnh thanh khoản vẫn duy trì ở mức thấp. Lực cầu giải ngân mua mới tỏ ra thận trọng trong khi bên bán cũng không thực sự quyết liệt. Bằng chứng là các chỉ số chính chỉ vận động biên độ hẹp quanh mức giảm nhẹ đầu phiên. Mặc dù vậy, vẫn có một số nhóm trụ tăng tốt đóng vai trò giữa chỉ số, điển hình như nhóm chứng khoán trong phiên sáng hay nhóm bất động sản trong phiên chiều. Ngoài ra, dòng tiền cũng có xu hướng tìm đến một số nhóm cổ phiếu thực phẩm tiêu dùng thiết yếu như thịt heo, gạo, đường. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ hai liên tiếp nhưng giá trị bán ròng đã giảm đi đáng kể.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm điểm nhẹ. Tín hiệu có nền giảm trở lại sau phiên tăng cầu yếu hôm qua, tuy nhiên điểm tích cực là biến động nền và khối lượng chỉ ở mức thấp, vẫn đang cho thấy áp lực bán suy yếu đi. Nhịp chỉnh có thể còn tiếp diễn về hỗ trợ ở 1220-1240. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu có thêm nền tăng kèm khối lượng cải thiện lên mức trung bình, giúp gia tăng xác suất có thể tạo đáy tại vùng cầu 227-231. Sẽ cần thêm nền tăng vượt 234.5 để xác nhận. Chiến lược chung có thể giữ vị thế và quan sát tín hiệu tại vùng hỗ trợ 1220-1240 để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán BSR

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BSR	Bán	16/09/2024	23.19	23.89	-3.0%	27.0	13.0%	22.8	-4.6%	Tín hiệu suy yếu

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	57.90	58.20	-0.5%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	BCM	Mua	30/08/2024	70.90	71.50	-0.8%	77	7.7%	68.5	-4%	
3	MWG	Mua	05/09/2024	67.20	69.10	-2.7%	75	8.5%	66	-4%	
4	DPG	Mua	09/09/2024	53.70	53.7	0.0%	58	8.0%	51	-5%	
5	PNJ	Mua	10/09/2024	99.80	99.5	0.3%	108	8.5%	94.5	-5%	
6	NTP	Mua	12/09/2024	71.30	69.2	3.0%	80	16%	65	-6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Thương mại Việt Nam – Trung Quốc vượt 130 tỷ USD**

Theo số liệu mới nhất của Tổng cục Hải quan, thương mại hai chiều Việt Nam – Trung Quốc đã đạt 130,78 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu của nước ta sang thị trường Trung Quốc trong 8 tháng đạt 38,28 tỷ USD, tăng nhẹ 3,9% so với cùng kỳ năm ngoái (tương đương kim ngạch tăng thêm 1,44 tỷ USD). Chiều ngược lại, 8 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc đạt 92,5 tỷ USD, tăng mạnh 34,25% so với cùng kỳ năm ngoái (tương đương kim ngạch tăng 23,6 tỷ USD). Có 15 nhóm hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên. Trong đó hai nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất từ Trung Quốc là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng với kim ngạch lần lượt là 22,65 và 18,43 tỷ USD.

8 tháng qua, thâm hụt thương mại của nước ta với Trung Quốc lên đến 54,22 tỷ USD. Tuy nhiên, điểm tích cực là Việt Nam nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc chủ yếu là những sản phẩm, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất như: máy móc, thiết bị, hóa chất và sản phẩm hóa chất, chất dẻo các loại và sản phẩm từ chất dẻo, nguyên liệu dệt may, da giày, sắt thép, sắt thép các loại, vật tư xây dựng...

Hiện, Trung Quốc là thị trường đầu tiên có thương mại hai chiều với Việt Nam vượt 100 tỷ USD trong 8 tháng đầu năm nay. Như vậy, trung bình mỗi tháng, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – Trung Quốc đạt khoảng 16 tỷ USD. Trong 4 tháng còn lại, dự báo kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc trong năm nay có thể sẽ tiến sát mốc 200 tỷ USD.

#### **Giá vàng nhẫn lập kỷ lục mới**

Sáng nay (13/9), giá vàng nhẫn tròn trong nước lên mức 79 triệu đồng/lượng, cao nhất từ đầu năm tới nay. Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng nhẫn tròn 77,3 - 78,6 triệu đồng/lượng. Tập đoàn Doji, Phú Quý niêm yết giá vàng nhẫn tròn 77,5 - 78,65 triệu đồng/lượng, đi ngang so với hôm qua.

Giá vàng miếng SJC được doanh nghiệp vàng và ngân hàng niêm yết 78,5 - 80,5 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra.

Cùng thời điểm, giá vàng thế giới tiếp tục phá vỡ mức kỷ lục trước đó, lên gần 2.560 USD/ounce, tăng 40 USD/ounce so với cuối phiên giao dịch trước đó. Quy đổi theo tỷ giá hiện hành, giá vàng thế giới tương đương 76,5 triệu đồng/lượng.

#### **Giá xăng dầu tiếp tục giảm, xăng RON 95-III chỉ còn hơn 19 ngàn đồng/lít**

Trên cơ sở điều hành của liên bộ Công Thương - Tài chính, các doanh nghiệp đồng loạt điều chỉnh giá xăng dầu kể từ 15 giờ ngày 12/9. Theo đó, giá xăng E5RON92 giảm 1,080 đồng/lít so với kỳ điều hành trước, giá bán mới là 18,890 đồng/lít. Giá xăng RON95-III không cao hơn 19,630 đồng/lít, sau khi được điều chỉnh giảm 1,190 đồng/lít so với giá bán lẻ từ ngày 5/9. Cũng từ 15h00 chiều 12/9, giá dầu diesel 0.05S không cao hơn 17,160 đồng/lít (giảm 930 đồng/lít so với mức bán lẻ hiện hành); Giá dầu hỏa không cao hơn 17,790 đồng/lít (giảm 930 đồng/lít so với giá bán lẻ hiện hành). Tương tự trong kỳ này, giá dầu mazut 180CST 3.5S cũng giảm 690 đồng/lít so với kỳ trước, giá mới là 14,460 đồng/kg.

Nguồn: Fireant, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Techcombank, OCB tiếp tục tăng lãi suất tiết kiệm**

Biểu lãi suất tiết kiệm tại Techcombank chính thức có hiệu lực từ 12/9. Nhà băng này tăng lãi suất 0,2-0,3%/năm tại một số kỳ hạn. Lãi suất ở kỳ hạn 1-2 tháng tăng 0,2%/năm, lên mức 3,6%/năm. 3-5 tháng tăng 0,2%/năm, lên mức 3,8%/năm. 6-11 tháng tăng 0,3%/năm lên mức 4,8%/năm. 12 tháng trở lên vẫn giữ nguyên ở mức 5,2%/năm.

Ngân hàng OCB vừa tăng lãi suất tiết kiệm từ ngày 11/9. OCB tăng 0,2%/năm lãi suất tiết kiệm các kỳ hạn từ 1-8 tháng, và 0,1%/năm với kỳ hạn 9-11 tháng. Lãi suất kỳ hạn 12-36 tháng vẫn giữ nguyên.

### **Viettel Post (VTP) sắp chi gần 200 tỷ đồng trả cổ tức, Tập đoàn Viettel nhận về số tiền khổng lồ**

Tổng CTCP Bưu chính Viettel (Viettel Post, mã chứng khoán: VTP) đã công bố triển khai phương án chia cổ tức năm 2023 tỷ lệ 15% bằng tiền. VTP sẽ chốt danh sách cổ đông và thanh toán dự kiến trong tháng 9-10/2024. Với gần 122 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền dự kiến chi trả gần 183 tỷ đồng

Tính đến cuối quý 2/2024, cơ cấu cổ đông của Viettel Post ghi nhận Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) là cổ đông lớn nhất nắm hơn 74 triệu cổ phần, tương ứng tỷ lệ sở hữu 60,84% vốn VTP, qua đó sẽ nhận về 111 tỷ đồng cổ tức.

### **BWE lãi 430 tỷ đồng trong 8 tháng**

CTCP Nước – Môi trường Bình Dương (Biwase - Mã: BWE) vừa báo kết quả hoạt động kinh doanh trong 8 tháng đầu năm. Sản lượng nước tiêu thụ đạt hơn 132 triệu m<sup>3</sup>, tăng 11% so với cùng kỳ, thực hiện được 69% kế hoạch năm. Tỷ lệ thất thoát nước ở mức 5%, tương đương so với cùng kỳ.

Hoạt động kinh doanh khả quan giúp doanh thu công ty tăng 7% so với cùng kỳ lên 2.481 tỷ đồng. Tuy nhiên, kết quả này chưa ghi nhận 118,6 tỷ đồng từ lĩnh vực xử lý chất thải và 111,6 tỷ đồng từ xử lý nước thải. Nếu cộng thực hiện, tổng doanh thu sẽ đạt 2.711 tỷ đồng. Lãi sau thuế 430 tỷ đồng, giảm 4% so với cùng kỳ, thực hiện được 61% kế hoạch lợi nhuận năm.

Cùng trong ngành nước, mới đây, CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM Water - Mã: TDM) - công ty nắm 37,42% vốn Biwase cho biết, trong 8 tháng đầu năm, sản lượng nước tiêu thụ đạt hơn 45 triệu m<sup>3</sup>, tăng 3% so với cùng kỳ, thực hiện được 63% kế hoạch năm. Tỷ lệ thất thoát nước ở mức 0,47%, giảm so với cùng kỳ (0,53%). Doanh thu sản xuất nước gần 312 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ. Trừ đi các chi phí, công ty báo lãi sau thuế hơn 112 tỷ đồng, giảm 46% so với cùng kỳ, thực hiện được 58% kế hoạch năm.

Nguồn: Vietnambiz, Cafef

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	89,900	0.45%	0.04%
FPT	133,000	0.53%	0.02%
SAB	56,100	1.26%	0.02%
VRE	19,300	1.58%	0.01%
HDB	26,400	0.76%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	55,500	4.91%	0.16%
MBS	27,300	1.87%	0.07%
PVI	45,300	1.57%	0.05%
CEO	15,300	1.32%	0.03%
BAB	11,900	0.85%	0.03%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	74,300	-2.37%	-0.08%
VNM	72,900	-2.41%	-0.07%
MSN	74,200	-1.20%	-0.03%
BID	48,200	-0.31%	-0.02%
TCB	22,200	-0.45%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	15,500	-9.36%	-0.18%
VNR	23,600	-4.07%	-0.05%
PVS	40,400	-0.74%	-0.04%
SEB	47,000	-4.08%	-0.02%
SGC	106,300	-7.16%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DXG	15,300	4.79%	14,582,905
HCM	29,200	1.21%	13,785,620
HPG	25,000	-0.40%	12,436,961
VIX	11,300	0.44%	11,845,642
SSI	32,300	0.16%	11,644,314

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NRC	2,700	-10.00%	8,517,193
SHS	14,800	0.68%	7,262,571
CEO	15,300	1.32%	3,624,265
MBS	27,300	1.87%	2,733,057
TNG	26,000	-0.76%	1,173,983

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	67,200	-0.44%	478.0
FPT	133,000	0.53%	424.5
HCM	29,200	1.21%	405.1
VNM	72,900	-2.41%	393.5
SSI	32,300	0.16%	377.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,800	0.68%	107.9
MBS	27,300	1.87%	74.7
CEO	15,300	1.32%	55.1
PVS	40,400	-0.74%	40.5
BVS	39,900	1.79%	37.7

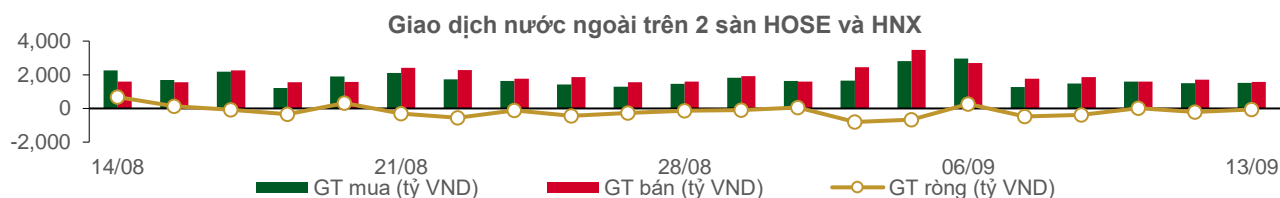
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	39,418,436	551.86
EIB	13,432,000	242.41
VHM	5,085,005	219.16
STB	3,600,000	106.92
FPT	748,900	99.32

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,544,200	58.68
HUT	855,500	14.54
CTP	300,000	12.00
SHS	400,000	5.32
PVS	100,000	3.68

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.18	1,473.93	43.65	1,546.19	1.54	(72.27)
HNX	1.54	40.61	1.99	35.52	(0.45)	5.09
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>46.73</b>	<b>1,514.54</b>	<b>45.64</b>	<b>1,581.72</b>	<b>1.09</b>	<b>(67.18)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	133,000	2,322,900	308.94
TCB	22,200	4,943,900	110.14
VCB	89,900	989,721	88.84
STB	29,800	2,924,200	86.97
DXG	15,300	3,779,200	56.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	58,400	165,000	9.62
PVS	40,400	135,800	5.49
BVS	39,900	127,700	5.08
SHS	14,800	342,500	5.08
VC3	28,900	88,200	2.52

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	43,000	5,278,118	227.46
MWG	67,200	2,663,912	178.68
FPT	133,000	855,300	113.67
VCB	89,900	1,161,914	104.29
VCI	33,400	2,798,900	93.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	14,800	1,308,900	19.44
PVS	40,400	167,000	6.38
MBS	27,300	70,100	1.91
IDC	58,400	29,600	1.72
LAS	23,000	44,800	1.03

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	133,000	1,467,600	195.27
STB	29,800	2,796,100	83.17
DXG	15,300	3,734,800	56.30
FTS	44,000	927,157	40.81
TPB	18,150	2,145,000	38.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	58,400	135,400	7.90
BVS	39,900	127,700	5.08
VC3	28,900	85,800	2.45
NTP	71,300	24,300	1.73
PVI	45,300	31,100	1.39

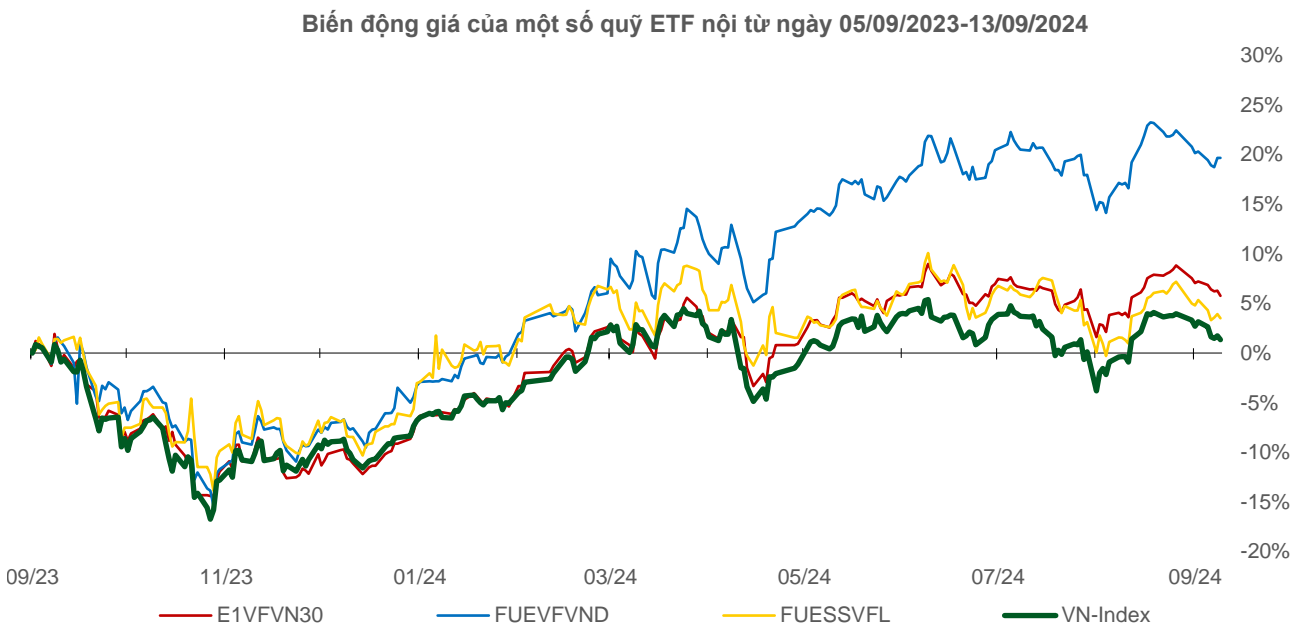
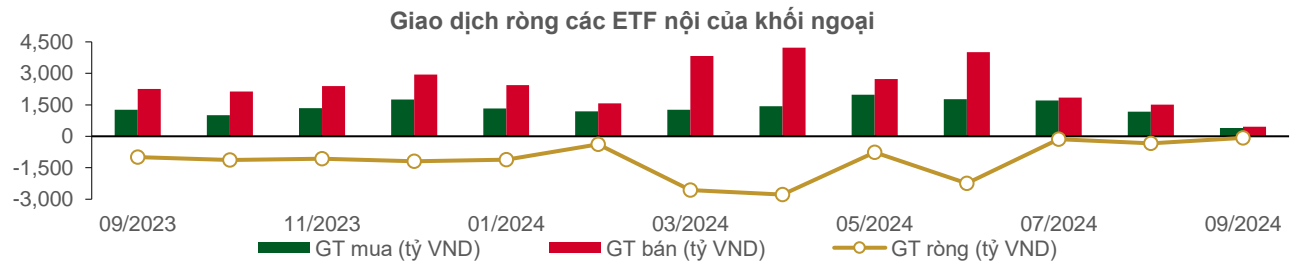
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	43,000	(4,396,018)	(189.49)
MWG	67,200	(1,854,262)	(124.31)
VCI	33,400	(2,548,900)	(85.52)
HPG	25,000	(2,928,071)	(73.46)
HSG	19,950	(1,832,500)	(36.84)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,800	(966,400)	(14.36)
LAS	23,000	(44,800)	(1.03)
PVS	40,400	(31,200)	(0.90)
MBS	27,300	(33,000)	(0.89)
AAV	6,900	(102,500)	(0.70)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,610	-0.5%	274,623	6.21	E1VFN30	2.49	5.16	(2.66)
FUEMAV30	15,580	0.0%	79,300	1.23	FUEMAV30	1.21	1.16	0.05
FUESSV30	16,130	0.1%	18,331	0.29	FUESSV30	0.08	0.17	(0.09)
FUESSV50	19,420	-0.4%	5,054	0.10	FUESSV50	0.01	0.09	(0.08)
FUESSVFL	20,340	-0.4%	197,793	4.03	FUESSVFL	0.03	3.79	(3.76)
FUEVFVND	32,790	0.0%	1,176,921	38.43	FUEVFVND	6.90	36.01	(29.11)
FUEVN100	17,380	-0.5%	63,166	1.10	FUEVN100	0.03	0.85	(0.82)
FUEIP100	9,160	5.2%	106	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,620	-0.6%	2,500	0.02	FUEKIV30	0.00	0.02	(0.02)
FUEDCMID	11,750	0.0%	427,310	4.98	FUEDCMID	4.77	0.20	4.58
FUEKIVFS	12,170	-0.2%	1,100	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.01)
FUEMAVND	13,750	0.7%	190,100	2.60	FUEMAVND	0.00	2.60	(2.60)
FUEFCV50	12,280	0.2%	6,000	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,270	-1.4%	230,000	2.81	FUEKIVND	2.81	2.81	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,672,304</b>	<b>61.89</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>18.34</b>	<b>52.88</b>	<b>(34.53)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,000	0.0%	1,590	10	24,400	2,039	39	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	870	-1.1%	5,500	24	24,400	856	(14)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	230	0.0%	28,420	27	24,400	53	(177)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,710	1.1%	17,290	116	133,000	5,517	(193)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,580	0.6%	27,840	67	133,000	3,558	(22)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,750	2.3%	59,980	82	133,000	1,368	(382)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	200	0.0%	0	6	25,000	11	(189)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	200	-9.1%	96,770	24	25,000	94	(106)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	300	-6.3%	45,990	55	25,000	127	(173)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	380	-9.5%	15,920	83	25,000	143	(237)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	480	0.0%	39,910	116	25,000	121	(359)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	190	-5.0%	190	20	25,000	19	(171)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,050	-2.8%	48,810	111	25,000	369	(681)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	610	-1.6%	360	67	25,000	377	(233)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,300	0.8%	13,880	248	25,000	449	(851)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	370	0.0%	32,370	172	25,000	101	(269)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	20	-33.3%	247,120	27	25,000	0	(20)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	120	-7.7%	88,280	60	25,000	3	(117)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,400	-1.4%	6,420	116	23,900	1,178	(222)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,570	-3.1%	720	6	23,900	1,615	45	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,600	0.0%	5,950	248	23,900	1,176	(424)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,190	-3.3%	5,740	82	23,900	845	(345)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,490	-2.6%	2,150	172	23,900	980	(510)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	150	-16.7%	209,940	24	74,200	75	(75)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	160	-5.9%	1,430	20	74,200	17	(143)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	780	0.0%	0	111	74,200	217	(563)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	960	-2.0%	23,860	172	74,200	527	(433)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	520	-11.9%	46,220	60	74,200	260	(260)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	450	-11.8%	125,980	90	74,200	178	(272)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,800	-3.2%	302,810	116	67,200	1,674	(126)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,450	-0.4%	25,890	248	67,200	2,332	(118)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,590	-7.6%	31,160	82	67,200	1,361	(229)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,100	-2.3%	5,970	172	67,200	1,676	(424)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	840	-5.6%	145,740	27	67,200	596	(244)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	270	0.0%	1,460	20	12,800	120	(150)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	590	-10.6%	19,560	111	12,800	304	(286)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	50	0.0%	23,620	20	10,300	0	(50)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	690	-13.8%	90	111	10,300	54	(636)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	20	0.0%	51,670	6	29,800	0	(20)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	230	0.0%	190,830	116	29,800	119	(111)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	30	0.0%	190	20	29,800	1	(29)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	590	5.4%	5,030	111	29,800	178	(412)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	600	3.5%	14,930	67	29,800	481	(119)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,410	0.7%	31,240	248	29,800	1,027	(383)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	610	-1.6%	110	82	29,800	419	(191)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	840	5.0%	30,120	172	29,800	521	(319)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	560	3.7%	43,530	60	29,800	280	(280)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	370	2.8%	11,110	27	29,800	196	(174)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	370	2.8%	2,480	90	29,800	182	(188)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,610	-2.4%	280	10	22,200	3,496	(114)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,390	0.0%	21,430	24	22,200	1,350	(40)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	290	-6.5%	109,600	90	22,200	60	(230)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CTPB2306	270	-10.0%	2,520	20	18,150	54	(216)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	910	1.1%	59,740	82	18,150	552	(358)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	40	0.0%	241,410	24	43,000	4	(36)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	30	-40.0%	1,000	20	43,000	0	(30)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	550	0.0%	0	111	43,000	77	(473)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,620	-4.1%	23,760	172	43,000	1,140	(480)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,280	-4.5%	38,200	82	43,000	999	(281)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,210	-4.0%	36,410	60	43,000	1,000	(210)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	770	-3.8%	42,750	90	43,000	462	(308)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	420	0.0%	2,550	116	18,000	255	(165)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	620	1.6%	93,600	248	18,000	430	(190)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	80	0.0%	13,370	27	18,000	10	(70)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	140	7.7%	30,710	60	18,000	25	(115)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	30	-25.0%	65,310	24	42,900	3	(27)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	100	-37.5%	10,270	20	42,900	0	(100)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	320	-23.8%	520	111	42,900	98	(222)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	760	-2.6%	29,400	82	42,900	466	(294)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	390	0.0%	85,080	90	42,900	216	(174)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	320	-8.6%	56,780	27	42,900	212	(108)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	460	-17.9%	33,500	116	72,900	141	(319)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	40	-33.3%	19,610	20	72,900	0	(40)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	750	-11.8%	72,040	111	72,900	49	(701)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,700	-9.6%	137,510	248	72,900	1,196	(504)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	920	-9.8%	6,770	82	72,900	532	(388)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	990	-10.8%	44,670	60	72,900	380	(610)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,300	-13.3%	12,190	27	72,900	874	(426)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	140	0.0%	40,730	116	18,450	39	(101)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	60	-14.3%	580	20	18,450	0	(60)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	430	2.4%	2,880	111	18,450	77	(353)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	50	-28.6%	13,000	6	18,450	25	(25)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,120	0.9%	1,300	248	18,450	647	(473)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	590	-9.2%	23,110	82	18,450	391	(199)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	950	-3.1%	43,980	172	18,450	633	(317)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	230	0.0%	4,160	27	18,450	104	(126)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	330	-2.9%	14,150	60	18,450	162	(168)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	410	-2.4%	4,140	90	18,450	187	(223)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	20	-33.3%	50,330	24	19,300	0	(20)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	30	0.0%	13,210	20	19,300	0	(30)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	150	7.1%	60	111	19,300	4	(146)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	290	-3.3%	19,590	82	19,300	144	(146)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	300	-6.3%	132,020	172	19,300	168	(132)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	110	0.0%	75,260	60	19,300	25	(85)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	170	0.0%	2,450	27	19,300	27	(143)	22,500	2.0	10/10/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">HPG</a>	HOSE	25,000	28,200	06/09/2024	16,149
<a href="#">PVT</a>	HOSE	28,050	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,800	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	22,200	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,389	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	45,950	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,700	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	72,900	76,100	07/08/2024	9,705

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">BMI</a>	HOSE	22,850	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">JC</a>	HOSE	13,850	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	47,071	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	31,550	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	40,850	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,500	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	74,300	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	69,900	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	23,187	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	61,600	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	94,000	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	113,500	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	46,450	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	26,000	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	26,400	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	25,150	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">KDH</a>	HOSE	37,250	42,200	22/03/2024	1,198
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,400	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,000	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	43,000	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	47,800	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	73,500	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	25,100	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	58,400	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">CTG</a>	HOSE	34,900	36,375	10/01/2024	23,247
<a href="#">VCB</a>	HOSE	89,900	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	48,200	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	23,900	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	18,150	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	11,400	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,400	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,450	25,603	10/01/2024	16,420
<a href="#">STB</a>	HOSE	29,800	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	30,450	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,300	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	67,200	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	179,000	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	46,300	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	99,800	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">SAB</a>	HOSE	56,100	83,600	10/01/2024	5,162
<a href="#">PLX</a>	HOSE	45,800	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	40,400	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	41,750	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	19,300	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912